

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Nơi nhận:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		730.652.698.585	685.244.277.686
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.872.624.860	97.263.813.620
1. Tiền	111		31.872.624.860	17.263.813.620
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	80.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	60.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		0	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164.497.860.256	191.550.616.148
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		115.017.830.966	119.670.981.836
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.195.602.544	57.448.857.449
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		46.284.426.746	14.430.776.863
IV. Hàng tồn kho	140		497.694.665.090	310.992.552.625
1. Hàng tồn kho	141		497.694.665.090	310.992.552.625
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		36.587.548.379	25.437.295.293
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.064.777.329	1.470.160.260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		23.415.704.734	12.911.020.566
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		11.107.066.316	11.056.114.467
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.896.765.956.724	1.559.126.164.389
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		166.394.431.312	140.181.634.440
5. Phải thu dài hạn khác	215		166.394.431.312	140.181.634.440
II. Tài sản cố định	220		613.190.117.849	450.393.232.185
1. Tài sản cố định hữu hình	221		609.191.072.989	446.142.499.193
- Nguyên giá	222		2.194.190.553.712	2.049.131.683.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.584.999.480.723	-1.602.989.184.534
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.999.044.860	4.250.732.992
- Nguyên giá	228		8.695.847.586	8.695.847.586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-4.696.802.726	-4.445.114.594
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240		74.337.669.767	77.186.818.217
- Nguyên giá	241		107.725.874.427	107.725.874.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-33.388.204.660	-30.539.056.210
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		18.134.696.684	22.348.042.913
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		18.134.696.684	22.348.042.913
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		506.725.199.339	510.614.861.945
1. Đầu tư vào công ty con	261		492.941.236.296	492.941.236.296
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.740.000.000	1.740.000.000

1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		16.607.900.000	16.607.900.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-4.563.936.957	-674.274.351
VII. Tài sản dài hạn khác	270		517.983.841.773	358.401.574.689
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		497.249.112.635	338.262.260.582
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		20.734.729.138	20.139.314.107
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.627.418.655.309	2.244.370.442.075
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.055.178.368.084	568.633.203.582
I. Nợ ngắn hạn	310		711.516.449.762	330.768.817.774
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		199.045.001.931	74.889.571.443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		110.546.275.000	307.447.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		26.070.449.995	24.675.437.232
5. Phải trả người lao động	315		52.604.274.981	119.903.528.992
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		8.789.625.679	4.305.387.909
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		9.545.456	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		7.746.291.144	7.305.144.260
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		119.841.628.657	25.526.709.090
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		94.587.662.045	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		92.275.694.874	73.855.591.848
II. Nợ dài hạn	330		343.661.918.322	237.864.385.808
8. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		343.661.918.322	237.864.385.808
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.572.240.287.225	1.675.737.238.493
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		422.182.076.690	360.734.096.580
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		100.058.210.535	265.003.141.913
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		55.849.115.119	60.176.541.545
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		44.209.095.416	204.826.600.368
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.627.418.655.309	2.244.370.442.075

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thúy Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Minh Hiền

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Hồng Ngân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		533.248.467.602	529.759.661.005	1.998.283.064.271	2.021.601.226.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		533.248.467.602	529.759.661.005	1.998.283.064.271	2.021.601.226.223
4. Giá vốn hàng bán	11		530.694.112.764	463.924.326.817	1.840.596.018.761	1.645.173.550.252
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.554.354.838	65.835.334.188	157.687.045.510	376.427.675.971
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0		0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		28.137.829.935	10.602.433.953	48.368.059.484	32.546.257.409
8. Chi phí tài chính	23		9.052.706.680	2.321.349.693	23.272.589.034	4.885.300.446
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		9.052.706.680	2.321.349.693	19.382.926.428	5.762.302.280
9. Chi phí bán hàng	25		6.854.708.380	6.854.843.960	22.989.563.375	27.568.285.439
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.801.501.342	54.437.855.493	125.963.410.279	192.443.822.342
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		10.983.268.371	12.823.718.995	33.829.542.306	184.076.525.153
12. Thu nhập khác	31		20.370.764	4.000	10.774.077.067	3.493.705.916
13. Chi phí khác	32		50.782.448	70.719.130	183.613.319	1.742.448.505
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-30.411.684	-70.715.130	10.590.463.748	1.751.257.411
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.952.856.687	12.753.003.865	44.420.006.054	185.827.782.564

1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-2.102.593.394	953.672.170	806.325.669	34.822.115.945
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	-595.415.031	1.691.237.990
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.055.450.081	11.799.331.695	44.209.095.416	149.314.428.629
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		13.055.450.081	11.799.331.695	44.209.095.416	149.314.428.629
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thúy Nga



Lê Minh Hiền



Trịnh Hồng Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44.420.006.054	185.827.782.564
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		74.089.000.137	54.632.301.629
- Các khoản dự phòng	03		98.477.324.651	128.459.249.566
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-56.397.140.228	-30.892.098.409
- Chi phí đi vay	06		19.382.926.428	5.762.302.280
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		179.972.117.042	343.789.537.630
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-9.715.676.997	160.694.557.383
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-186.702.112.465	-160.904.199.171
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		74.662.557.301	42.944.862.317
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		-159.581.469.122	36.046.015.121
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Chi phí đi vay đã trả	14		-19.367.078.000	-5.672.182.447
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-12.251.928.371	-48.755.900.838
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		21.163.949.793	1.192.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-29.313.608.518	-14.654.525.370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-141.133.249.337	354.680.164.625
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-241.374.976.466	-266.769.724.392
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.734.248.601	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-60.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	

1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.281.508.361	30.892.098.409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-124.359.219.504	-265.877.625.983
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		373.722.929.174	128.026.600.062
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-173.610.477.093	-20.674.759.139
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-11.172.000	-104.962.078.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		200.101.280.081	2.389.762.923
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-65.391.188.760	91.192.301.565
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97.263.813.620	135.468.454.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		31.872.624.860	226.660.756.153

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thúy Nga



Lê Minh Hiền



Trịnh Hồng Ngân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng Năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn Công nghiệp than – Khoáng sản Việt Nam sở hữu 98,19% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh.
 - Khai thác và thu gom than cứng
 - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng
 - Khai thác và thu gom than bùn
 - Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
 - Sửa chữa máy móc thiết bị
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
 - Sửa chữa thiết bị khác
 - Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
 - Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
 - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
 - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
 - Khai đá, cát, sỏi, đất sét. Bổ sung: Khai thác đất đá, đá, cát, sỏi, đất sét từ nguồn đất đá đổ thải trong khai thác mỏ.
 - Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa
 - Đúc sắt, thép
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại
 - Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại
 - Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)
 - Rèn, dập, ép, và cán kim loại; luyện bột kim loại
 - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
 - Sản xuất máy bơm nước, máy nén, vòi và van khác
 - Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung
 - Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
 - Sản xuất máy thông dụng khác
 - Sản xuất máy chuyên dụng khác
 - Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện, toa xe
 - Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
 - Sửa chữa thiết bị điện
 - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
 - Khai thác, xử lý và cung cấp nước
 - Thoát nước và xử lý nước thải
 - Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
 - Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
 - Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán buôn đất đá, đá, cát, sỏi, đất sét được khai thác và/ hoặc được sản xuất từ nguồn đất đá đổ thải trong khai thác mỏ
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Vận tải hàng hóa đường sắt
- Vận tải hành khách đường bộ khác
- Xây dựng nhà để ở
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Xây dựng nhà không để ở
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Xây dựng công trình đường sắt
- Khai thác và thu gom than non
- Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở
- Xây dựng công trình đường bộ

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Danh sách các công ty con;

6.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc.

6.3.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Khu 4, Xã Na Dương, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

6.3.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xóm Cây Thị, Xã Phú Xuyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

6.3.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xóm Cao Sơn 1, Phường Quan Triều, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

6.3.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh Niên, Phường Quang Trung, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

6.3.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – phường Phương Liệt – Hà Nội

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1.606 người, trong đó số cán bộ quản lý là 284 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
2. Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư 202.
3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VNĐ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
 - Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng
 - Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;
 - Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn , đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi , có tính thanh khoản cao , có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán (ngắn hạn) hoặc có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường (dài hạn), như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, các khoản cho vay và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.
 - c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.
 - d) Đầu tư vào đơn vị khác: Phản ánh các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết) và đầu tư vào hợp đồng BCC mà

doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường. Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy: Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh). Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn. Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau: Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm 30%, từ 1 năm đến dưới 2 năm là 50%, từ 2 năm đến dưới 3 năm là 70%, từ 3 năm trở lên là 100%

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

- Việc xác định giá gốc hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí liên quan đến hàng tồn kho,...) được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình. Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố

định hữu hình. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty. Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính với khung khấu hao theo quy định.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán : Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc , theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính , khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn , khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn . Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận: Về thời điểm ghi nhận: Là thời điểm không có quyền từ chối chi trả cổ tức, lợi nhuận: Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Đối với các doanh nghiệp còn lại thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của doanh nghiệp.

Về nguyên tắc hạch toán: Cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền hoặc bằng tài sản phi tiền tệ thì ghi giảm LNSTCPP và ghi tăng khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận. Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc các trường hợp tương tự thì ghi giảm LNSTCPP hoặc các nguồn thuộc VCSH và ghi tăng vốn khác khi phát hành cổ phiếu, phân phối lợi nhuận. Khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì ghi giảm vốn khác và ghi tăng vốn góp của chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ: (có hiệu lực từ 01/01/2026), doanh thu chờ phân bổ (tài khoản 3387 - trước đây là doanh thu chưa thực hiện) được ghi nhận khi doanh nghiệp đã thu tiền trước nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa/dịch vụ, hoặc liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Nguyên tắc chính là phân bổ dần vào doanh thu (TK 511) theo thời gian cung cấp dịch vụ hoặc thời gian sử dụng hàng hóa, đảm bảo nguyên tắc phù hợp

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra ; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”. Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán. Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm : dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: thuế TNDN hoãn lại được hạch toán dựa trên chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế. Nguyên tắc chính bao gồm việc ghi nhận tài sản thuế hoãn lại (TK 243) và thuế hoãn lại phải trả (TK 347) theo quy tắc bù trừ, sử dụng thuế suất dự kiến áp dụng khi chênh lệch được hoàn nhập.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính : Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Việc vốn hóa lãi vay vào giá trị công trình chỉ áp dụng khi công trình chưa hoàn thành và sẵn sàng sử dụng và thực hiện theo quy định của VAS 16.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì doanh nghiệp phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn. Trường hợp doanh nghiệp có vốn góp bằng ngoại tệ: việc xác định phần vốn góp thừa, thiếu, đủ so với vốn điều lệ được căn cứ theo quy định của pháp luật về đầu tư và phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp vốn; Không được đánh giá lại các khoản nhận góp vốn bằng ngoại tệ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo nguyên tắc: sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế (bình quân mua-bán của ngân hàng) tại thời điểm phát sinh, đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, và hạch toán chênh lệch qua tài khoản 413, sau đó kết chuyển vào doanh thu tài chính (515) hoặc chi phí tài chính (635)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn góp của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- + Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

- + Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

- + Doanh thu hợp đồng xây dựng.

+ Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.

+ Doanh thu bán BĐSĐT.

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận dựa trên nguyên tắc cơ sở dồn tích, khi lợi ích kinh tế chắc chắn thu được, không phân biệt đã thu tiền hay chưa. Doanh thu ghi nhận theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá.

- Thu nhập khác: ghi nhận các khoản thu không thường xuyên, ngoài hoạt động kinh doanh chính, mang lại lợi ích kinh tế làm tăng vốn chủ sở hữu.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chỉ hạch toán các khoản thực tế phát sinh, ghi giảm trừ trực tiếp vào doanh thu trong kỳ và theo dõi chi tiết từng loại

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận chính xác chi phí tương ứng với doanh thu, mở rộng phạm vi bao gồm tài sản sinh học, và cho phép áp dụng phương pháp chi phí chuẩn để xác định giá trị hàng xuất kho

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: nguyên tắc kế toán chi phí tài chính (Tài khoản 635) tuân thủ nguyên tắc thận trọng và phù hợp, ghi nhận các khoản lỗ/chi phí liên quan đến đầu tư, đi vay, và chênh lệch tỷ giá. Chi phí được ghi nhận ngay khi phát sinh, kể cả khi chưa thực chi tiền nếu có khả năng chắc chắn

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp, thận trọng, phản ánh đúng thực tế phát sinh trong kỳ, không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí phải được phân loại rõ ràng và kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.338.523.529	1.363.787.955
- Tiền gửi không kỳ hạn	30.534.101.331	15.900.025.665
- Tương đương tiền	0	80.000.000.000
Cộng	31.872.624.860	97.263.813.620

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn	0	0		60.000.000.000	60.000.000.000	
- Dài hạn (tương tự ngắn hạn)						
Cộng	0	0	0	60.000.000.000	60.000.000.000	0

- Thuyết minh về lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo phụ biểu 02C1-TM-TKV, 02C2-TM-TKV, 02C3-TM-TKV)

3. Phải thu của khách hàng (chi tiết như phụ biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV, 03C-TM-TKV, 03D-TM-TKV, 06-TM-TKV))

4. Phải thu khác (chi tiết theo phụ biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

6. Nợ xấu (chi tiết theo phụ biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	22.510.950.706		13.244.900.001	
- Công cụ, dụng cụ	361.039.729		124.721.015	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	402.076.817.882		129.470.146.330	

- Sản phẩm	60.336.592.134		168.152.785.279	
- Hàng hóa	12.409.264.639			
Cộng	497.694.665.090	0	310.992.552.625	0

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết y theo phụ biểu 08A-TM-TKV, 08B-TM-TKV)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	18.134.696.684	18.134.696.684	22.348.042.913	22.348.042.913
- Mua sắm	0	0		
- XDCB	18.134.696.684	18.134.696.684	22.348.042.913	22.348.042.913
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	0	0		
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	18.134.696.684	18.134.696.684	22.348.042.913	22.348.042.913

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết theo phụ biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (chi tiết theo phụ biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (chi tiết theo phụ biểu 11-TM-TKV)

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo phụ biểu 12A-TM-TKV, 12B-TM-TKV)

14. Chi phí chờ phân bổ (chi tiết theo phụ lục 13-TM-TKV)

15. Tài sản khác

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)	64.212.828.657	193.949.979.486	129.737.150.829	
b) Vay dài hạn (trương tự ngắn hạn)	399.290.718.322	179.772.949.688	43.873.326.264	263.391.094.898
- Nợ dài hạn đến hạn trả	55.628.800.000	73.468.317.174	43.366.226.264	25.526.709.090
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	690.789.746	0	507.100.000	1.197.889.746
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0		
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	342.971.128.576	106.304.632.514		236.666.496.062

c) Các khoản vay từ các bên liên quan				
Cộng				

17. Phải trả người bán (chi tiết theo phụ biểu số 16A-TM-TKV, 16B-TM-TKV, 16C-TM-TKV, 16D-TM-TKV, 16E-TM-TKV, 16F-TM-TKV)

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	110.546.275.000	307.447.000

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,..

- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo phụ biểu số 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	8.789.625.679	4.305.387.909
- Chi phí SCL TSCĐ	0	
- Chi phí lãi vay phải trả	362.676.728	346.828.300
- Chi phí bản quyền thương hiệu	4.674.902.229	0
- Chi phí phải trả khác	3.752.046.722	3.958.559.609
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	0	0
Cộng	8.789.625.679	4.305.387.909

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	7.746.291.144	7.305.144.260
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	236.916.956	187.280.680
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	588.510	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.861.862	52.704.896
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.470.923.816	7.065.158.684
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	0	0
---	---	---

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết từng nội dung)	0	0
- Doanh thu nhận trước	9.545.456	0
b) Dài hạn (chi tiết từng nội dung)	0	0
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng)	0	0
Cộng	9.545.456	0

23. Trái phiếu phát hành

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả)				
- Dự phòng phải trả khác	0	94.587.662.045	0	94.587.662.045
Cộng	0	94.587.662.045	0	94.587.662.045
b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)				

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20.734.729.138	20.139.314.107
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại tại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
-----------	----------	---------

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	18.959.000.000	18.959.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	0	0
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đồng

đ) Cổ tức, lợi nhuận

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	0	0

29. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)	0	0

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
<i>A</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	327.875.773.609					230.684.849.072	1.608.560.622.681
- Tăng vốn trong năm trước		65.734.724.156						65.734.724.156
- Lãi trong năm trước							204.826.600.368	204.826.600.368
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước		32.876.401.185					170.508.307.527	203.384.708.712
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	1.050.000.000.000	360.734.096.580					265.003.141.913	1.675.737.238.493
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							44.209.095.416	44.209.095.416
- Tăng khác		61.447.980.110						61.447.980.110
- Giảm vốn trong năm nay							209.154.026.794	209.154.026.794
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm	1.050.000.000.000	422.182.076.690	-	-	-	-	100.058.210.535	1.572.240.287.225

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	1.962.774.757.593	1.963.973.677.584
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	35.508.306.678	57.627.548.639
- Doanh thu dịch vụ xây dựng	0	0
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán	0	0
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá	0	0
- Doanh thu khác	0	0
Cộng	1.998.283.064.271	2.021.601.226.223
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Khoản chiết khấu thương mại	0	0
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	1.813.858.651.370	1.606.614.772.755
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	26.737.367.391	38.558.777.497
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	1.840.596.018.761	1.645.173.550.252

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT	0	0
- Giá trị còn lại của BĐSĐT	0	0
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	0	0
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	0	0

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	839.562.961	7.168.904.589
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	45.441.945.400	23.723.193.820
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	0	
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	0	149.567.719
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.086.551.123	1.504.591.281
Cộng	48.368.059.484	32.546.257.409

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	0	
+Lãi vay ngắn hạn	514.259.477	
+ Lãi vay dài hạn	18.868.666.951	5 762 302 280
+ Khác	0	0
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	0	0
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	0
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp	0	0
- Chiết khấu thanh toán phải trả	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	3.889.662.606	-877.001.834
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	23.272.589.034	4.885.300.446

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.726.963.351	
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	0	0
- Tiền phạt thu được	4.351.612	6.817.800
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	0	0
- Các khoản khác	42.762.104	3.486.888.116
Cộng	10.774.077.067	3.493.705.916

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	0	0
- Các khoản bị phạt	0	1.077.500.000

- Các khoản chi phí khác	183.613.319	664.948.505
Cộng	183.613.319	1.742.448.505

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	59.403.267.206	85.001.718.005
- Tiền lương	48.865.496.345	75.528.232.057
- Bảo hiểm, KPCĐ	6.333.207.495	5.143.244.296
- Tiền ăn ca	4.204.563.366	4.330.241.652
Chi phí năng lượng	817.424.994	769.724.279
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	2.644.111.898	3.187.095.586
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.758.316.809	2.397.902.207
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.010.793.173	2.402.264.228
Thuế và lệ phí	1.417.808.774	24.657.917.753
Chi phí dự phòng	0	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.641.229.865	14.826.729.713
Chi phí khác bằng tiền	44.270.457.560	59.200.470.571
Cộng	125.963.410.279	192.443.822.342
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	16.134.854.995	
Chi phí nhân viên quản lý	6.967.031.851	12.275.666.712
- Tiền lương	4.243.832.103	10.264.841.956
- Bảo hiểm, KPCĐ	2.212.195.226	1.521.122.353
- Tiền ăn ca	511.004.522	489.702.403
Chi phí năng lượng	104.934.726	39.858.332
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	7.431.059.658	6.263.064.355
Chi phí đồ dùng văn phòng	44.939.530	66.883.680
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.971.340.814	1.752.108.078
Thuế và lệ phí	0	
Chi phí dự phòng	0	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.626.329.798	2.615.442.755
Chi phí khác bằng tiền	4.843.926.998	4.555.261.527
Cộng	22.989.563.375	27.568.285.439
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Bán thành phẩm mua ngoài	573.271.903.995	380.300.392.269
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	466.655.429.597	344.925.596.887
- Nguyên liệu	121.263.944.977	129.963.031.484
- Nhiên liệu	323.040.174.561	194.371.717.650
- Động lực	22.351.310.059	20.590.847.753
Chi phí nhân công	189.471.174.303	249.720.542.504
- Tiền lương	153.399.153.235	213.467.796.592

- Bảo hiểm, KPCĐ	27.138.047.827	26.483.602.652
- Ăn ca	8.933.973.241	9.769.143.260
Chi phí khấu hao TSCĐ	74.089.000.137	54.632.301.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.221.562.679	148.547.319.321
Chi phí khác bằng tiền	441.233.412.334	540.449.495.479
Tổng cộng	1.881.942.483.045	1.718.575.648.089
Sản xuất than	Năm nay	Năm trước
Bán thành phẩm mua ngoài	573.271.903.995	380.300.392.269
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	422.614.339.316	291.812.624.686
- Nguyên liệu	83.578.161.164	82.680.059.926
- Nhiên liệu	320.852.826.776	192.761.288.682
- Động lực	18.183.351.376	16.371.276.078
Chi phí nhân công	165.551.650.019	227.598.391.867
- Tiền lương	132.889.459.882	194.747.527.470
- Bảo hiểm, KPCĐ	24.675.344.896	24.123.079.995
- Ăn ca	7.986.845.241	8.727.784.402
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.134.742.676	49.220.424.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.221.005.009	139.383.115.126
Chi phí khác bằng tiền	402.612.171.602	499.499.796.181
Cộng	1.759.405.812.617	1.587.814.744.442
SXVLXD	Năm nay	Năm trước
Bán thành phẩm mua ngoài	0	0
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1.369.967.601	1.104.569.683
- Nguyên liệu	167.989.425	517.852.810
- Nhiên liệu	1.201.978.176	586.716.873
- Động lực	0	
Chi phí nhân công	770.166.698	1.110.887.361
- Tiền lương	769.577.937	1.106.461.515
- Bảo hiểm, KPCĐ	588.761	4.425.846
- Ăn ca	0	
Chi phí khấu hao TSCĐ	0	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.592.615.280	3.815.022.056
Chi phí khác bằng tiền	12.650.648.617	15.567.621.651
Cộng	20.383.398.196	21.598.100.751
Sản xuất sản phẩm khác	Năm nay	Năm trước
Bán thành phẩm mua ngoài	0	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	39.702.607.880	42.551.033.636
- Nguyên liệu	36.897.910.374	39.623.774.588
- Nhiên liệu	23.683.088	15.070.951
- Động lực	2.781.014.418	2.912.188.097
Chi phí nhân công	14.544.094.985	12.964.798.911
- Tiền lương	11.713.237.830	10.478.948.530
- Bảo hiểm, KPCĐ	2.019.527.155	1.639.837.201
- Ăn ca	811.330.000	846.013.180
Chi phí khấu hao TSCĐ	762.972.773	1.426.267.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.557.844.873	3.849.617.375
Chi phí khác bằng tiền	841.989.320	753.975.128
Cộng	58.409.509.831	61.545.692.282

Kinh doanh dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2.968.514.800	9.457.368.882
- Nguyên liệu	619.884.014	7.141.344.160
- Nhiên liệu	961.686.521	1.008.641.144
- Động lực	1.386.944.265	1.307.383.578
Chi phí nhân công	8.605.262.601	8.046.464.365
- Tiền lương	8.026.877.586	7.134.859.077
- Bảo hiểm, KPCĐ	442.587.015	716.259.610
- Ăn ca	135.798.000	195.345.678
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.191.284.688	3.985.610.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.850.097.517	1.499.564.764
Chi phí khác bằng tiền	25.128.602.795	24.628.102.519
Cộng	43.743.762.401	47.617.110.614

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh:		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	806.325.669	34.822.115.945
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)		
(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	373.722.929.174	128.026.600.062
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	173.610.477.093	20.674.759.139
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.		

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

IX. Những thông tin khác

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ...
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- Lý do thay đổi:...

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Thúy Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Hiền

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Hồng Ngân